UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95 /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản số 15/VIETWIN-MT ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Công nghiệp VietWin về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất và lắp ráp các loại máy biến thế, máy phát điện, tủ điện cao và hạ thế, cầu thang máy, ổn áp, thiết bị phân phối và điều khiển với quy mô 1.000 sản phẩm/năm (tương đương 650 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất, gia công các loại vật tư và thiết bị kim loại dùng cho ngành điện (hộp công tắc điện, vòng đề quấn dây điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện khác) với quy mô 20.000 sản

phẩm/năm (tương đương 150 tấn sản phẩm/năm) (không có công đoạn xi mạ)" sau thẩm định và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp VietWin, địa chỉ tại đường 6B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất và lắp ráp các loại máy biến thế, máy phát điện, tủ điện cao và hạ thế, cầu thang máy, ổn áp, thiết bị phân phối và điều khiển với quy mô 1.000 sản phẩm/năm (tương đương 650 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất, gia công các loại vật tư và thiết bị kim loại dùng cho ngành điện (hộp công tắc điện, vòng đề quấn dây điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện khác) với quy mô 20.000 sản phẩm/năm (tương đương 150 tấn sản phẩm/năm) (không có công đoạn xi mạ)", với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: "Nhà máy sản xuất và lắp ráp các loại máy biến thế, máy phát điện, tủ điện cao và hạ thế, cầu thang máy, ổn áp, thiết bị phân phối và điều khiển với quy mô 1.000 sản phẩm/năm (tương đương 650 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất, gia công các loại vật tư và thiết bị kim loại dùng cho ngành điện (hộp công tắc điện, vòng đề quấn dây điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện khác) với quy mô 20.000 sản phẩm/năm (tương đương 150 tấn sản phẩm/năm) (không có công đoạn xi mạ)".

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường 6B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8728723282 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2007, cấp thay đổi lần thứ 05 ngày 29 tháng 03 năm 2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số 3600899521 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 01 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3600899521.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại thiết bị điện; sản xuất và gia công các loại vật tư và thiết bị kim loại dùng cho ngành điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 10.680 m^2.

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại đường 6B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tính chất tương tự như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Công suất	
		(Sản phẩm/năm)	***(Tấn sản phẩm/năm)***
1	Các loại máy biến thế, máy phát điện, tủ điện cao và hạ thế, cầu thang máy, ổn áp, thiết bị phân phối và điều khiển	1.000	650
2	Các loại vật tư và thiết bị kim loại dùng cho ngành điện (hộp công tắc điện, vòng đề quấn dây điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện khác)	20.000	150
Tổng		**21.000**	**800**

- Quy trình công nghệ sản xuất (cùng quy trình sản xuất)

Nguyên liệu (thép, đồng, nhôm) → Thiết kế, tính toán loại, kích thước phù hợp, lập kế hoạch sản xuất → Cắt phôi theo kích thước bản vẽ → Gia công cơ khí → Hàn ghép → Hàng không sơn (1) *hoặc* hàng có sơn (2).

(1) Lắp ráp, đấu dây → Kiểm tra, đóng gói.

(2) Xử lý bề mặt → Làm khô sản phẩm → Sơn tĩnh điện → Sấy → Lắp ráp, đấu dây → Kiểm tra, đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp VietWin:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp VietWin có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 29 tháng 12 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Nhơn Trạch;
- Công ty CP PT Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D);
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ ĐỒNG NAI

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ....95...../GPMT- KCNKKT ngày ..29.tháng..12.năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, bể tách mỡ và nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m^3/ngày.đêm phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Nhơn Trạch II trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Công ty TNHH Công nghiệp VietWin đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 50/HĐNT-SDV-NT ngày 01 tháng 3 năm 2017 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi; được Ban quản lý KCN Nhơn Trạch II - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D) xác nhận đấu nối nước mưa, nước thải theo biên bản ngày 25 tháng 5 năm 2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh, khu vực nhà bảo vệ được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn (bể số 01) thể tích 3,8 m^3, sau đó được dẫn về hố ga tập trung trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 01 của nhà nghỉ giữa ca được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn (bể số 02) thể tích 12 m^3, sau đó được dẫn về hố ga tập trung trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 02 của nhà nghỉ giữa ca được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn (bể số 03) thể tích 12 m^3, sau đó được dẫn về hố ga tập trung trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 01 của Nhà xưởng 1 được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn (bể số 04) thể tích 12 m^3, sau đó

được dẫn về hố ga tập trung trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 02 của nhà xưởng 1 được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn (bể số 05) thể tích 12 m^3, sau đó được dẫn về hố ga tập trung trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 03 của nhà xưởng 1 được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn (bể số 06) thể tích 12 m^3, sau đó được dẫn về hố ga tập trung trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà xưởng 2 được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn (bể số 07) thể tích 12 m^3, sau đó được dẫn về hố ga tập trung trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động nấu ăn được thu gom dẫn về bể tách mỡ thể tích 3 m^3, sau đó được dẫn về hố ga tập trung trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất từ quá trình chảy tràn tại 02 bể rửa nước của quá trình xử lý bề mặt được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 20 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý, sau đó được dẫn về hố ga tập trung trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất từ quá trình thay định kỳ (6 tháng/lần) nước và hóa chất của các bể xử lý bề mặt được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 20 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý, sau đó được dẫn về hố ga tập trung trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh của cơ sở tại hố ga tập trung sẽ theo đường ống uPVC D168mm đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II thông qua 01 hố ga trên đường 6B. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1186260.83; Y = 407859.34 *(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^{o}45', múi chiếu 3^o)*.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý:

+ Nước thải từ hoạt động sinh hoạt vệ sinh của công nhân viên → 07 Bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 75,8m^3) → Hố ga tập trung → Cống thu gom nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II trên đường 6B.

+ Nước thải từ hoạt động nấu ăn → Bể tách mỡ (thể tích 3m^3) → Hố ga tập trung → Cống thu gom nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II trên đường 6B.

- Số lượng:

+ Bể tự hoại: 07 bể, tổng thể tích 75,8 m^3.

+ Bể tách mỡ: 01 bể, tổng thể tích 3 m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sản xuất → Hố ga thu gom → Ngăn tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Hố ga giám sát → Hố ga tập trung → Đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch II.

- Công suất thiết kế: 20 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Nhơn Trạch II được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II tại 01 điểm trên đường 6B của KCN Nhơn Trạch II (không xả ra ngoài môi trường).

- Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty gặp sự cố không vận hành được hoặc vận hành nhưng nước thải sau xử lý không đạt giới hạn tiếp nhận, cơ sở sẽ dừng hoạt động nhằm đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Tiến hành khắc phục sự cố, sửa chữa hệ thống xử lý. Chỉ tiến hành hoạt động trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch II để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 20 m^3/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Đầu vào tại hố thu gom nước thải sản xuất trước khi vào hệ thống xử lý nước thải.

- Đầu ra tại hố ga giám sát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, BOD_5 (20^oC), COD, Cu, Zn, Fe, tổng các chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ khoáng.

- Giới hạn cho phép: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu công nghiệp Nhơn Trạch II.

2.3. Tần suất lấy mẫu (trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh *(giai đoạn điều chỉnh do Chủ cơ sở tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm).*

- Loại mẫu: Mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần *(đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại hố thu gom nước thải sản xuất trước khi vào hệ thống xử lý nước thải và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra tại hố ga giám sát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải).*

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đấu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch II, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Công nghiệp VietWin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch II và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ....95...../GPMT- KCNKKT ngày ..29.tháng..12.năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi kim loại phát sinh từ máy mài tại công đoạn gia công cơ khí.

- Nguồn số 02: Bụi kim loại phát sinh từ các máy chấn và cắt tôn; máy cắt đột dập sắt, máy cắt xén đột dập liên hợp, máy đột lỗ, máy đột dập kim loại tại công đoạn gia công cơ khí.

- Nguồn số 03: Hơi khí hàn từ khu vực hàn.

- Nguồn số 04: Hơi hóa chất từ quá trình xử lý bề mặt (phostphat hóa).

- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn sấy sau sơn.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ máy cắt laser kim loại.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

Vị trí, toạ độ dự kiến các dòng khí thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°):

STT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ
1	Nguồn số 06	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn tĩnh điện số 01.	X = 1186419.79; Y = 407825.89.
		Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn tĩnh điện số 02.	X = 1186418.91; Y = 407826.03.
2	Nguồn số 07	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải máy cắt laser.	X = 1186407.00; Y = 407866.19.

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghiệp VietWin, địa chỉ tại Đường 6B, KCN Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.500 m^3/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 15 m tính từ mặt đất, đường kính D500 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 15 m tính từ mặt đất, đường kính D500 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 7,5 m tính từ mặt đất, đường kính D200 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Nguồn số 06 (Dòng thải số 01 đến 02)**			Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	Lưu lượng	m^3/h	--		
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 40		
II	**Nguồn số 07 (Dòng thải số 03)**				
1	Lưu lượng	m^3/h	--		
2	Bụi	mg/Nm^3	≤ 80		
3	SO_2	mg/Nm^3	≤ 300		
4	CO	mg/Nm^3	≤ 400		
5	NO_x	mg/Nm^3	≤ 400		

**** Lưu ý:***

- Đối với các nguồn xả khí thải bên trong nhà xưởng (nguồn số 01 đến số 05): Phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

- Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01: Bụi kim loại phát sinh từ máy mài tại công đoạn gia công cơ khí được dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải, sau đó chuyển giao như chất thải công nghiệp thông thường.

- Nguồn số 02: Bụi kim loại phát sinh từ máy chấn và cắt tôn; máy cắt đột dập sắt, máy cắt xén đột dập liên hợp, máy đột lỗ, máy đột dập kim loại tại công đoạn gia công cơ khí: Do chất thải phát sinh chủ yếu là các mảnh kim loại (thường có kích thước to nhỏ tùy loại nhưng nặng), không phát tán trong không khí. Phôi thừa và vụn kim loại sẽ theo cơ chế của máy tự động đẩy ra ngoài, rơi xuống máng hứng được lắp đặt phía dưới máy, sau đó chuyển giao như chất thải công nghiệp thông thường.

- Nguồn số 03: Để hạn chế phát sinh khói hàn cũng như tia lửa hàn đỏ, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp giảm thiểu như: Người lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động; trang bị quạt thông gió để đảm bảo môi trường làm việc thông thoáng cho công nhân.

- Nguồn số 04: Hơi hóa chất từ quá trình xử lý bề mặt (phostphat hóa): Do nồng độ hơi hóa chất nằm trong tiêu chuẩn cho phép nên Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp giảm thiểu như: Kiểm soát nồng độ hóa chất, tránh để nồng độ quá cao có thể làm tăng tốc độ phản ứng và lượng hơi phát tán; thao tác nhúng, vớt sản phẩm chậm rãi, nhẹ nhàng để tránh làm khuấy động mạnh bề mặt dung dịch, giảm sự bắn tóe và tạo hơi sương; thông gió tự nhiên cho nhà xưởng; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân; huấn luyện, đào tạo nhân viên về nguy cơ của hóa chất, quy trình làm việc an toàn và cách xử lý sơ cứu khi tiếp xúc.

- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn sấy sau sơn: Chủ yếu phát sinh lượng nhiệt thừa sau sấy, Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp giảm thiểu như: Bố trí quạt thông gió cưỡng bức; thực hiện bảo dưỡng định kỳ buồng sấy; bố trí hợp lý thời gian vận hành buồng sấy, hạn chế vận hành liên tục trong thời gian cao điểm nắng nóng.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện được quạt hút, hút dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn tĩnh điện số 01 và 02 để xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải (dòng thải 01 và 02).

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ quá trình cắt laser kim loại được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý bụi, khí thải máy cắt laser (hệ thống xử lý bụi, khí thải cục bộ tích hợp bên trong máy cắt laser) trước khi thải ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 03).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Thiết bị thu gom bụi kim loại từ máy mài – Nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi kim loại → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Khí thoát tự nhiên (không có ống thải).

- Số lượng: 01 thiết bị.

- Công suất thiết kế: 2.280 m^3/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn tĩnh điện – Nguồn số 06 (dòng khí thải số 01 và số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện → hệ thống chụp hút, đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi Cyclone + Cartridge → Quạt hút → Ống thải (02 ống thải).

- Số lượng: 02 hệ thống (có cùng công nghệ xử lý).

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc cartridge.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải máy cắt laser - Nguồn số 07 (dòng khí thải số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ quá trình cắt laser kim loại → Quạt hút → Hệ thống xử lý bụi, khí thải cục bộ (lọc cartridge) → Ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 1.500 m^3/h.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc cartridge.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn tĩnh điện số 01, công suất 10.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn tĩnh điện số 02, công suất 10.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải máy cắt laser, công suất 1.500 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí, tương ứng với 03 ống thoát của 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ....95..../GPMT- KCNKKT ngày ..29..tháng..12..năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy chấn và cắt tôn;

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy cắt đột dập sắt, máy cắt xén đột dập liên hợp, máy đột lỗ, máy đột dập kim loại;

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy cắt laser;

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy uốn CNC;

- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực hàn, mài;

- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực tán đinh;

- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy nén khí;

- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực 02 HTXL bụi, khí thải buồng phun sơn tĩnh điện 10.000 m^3/giờ/hệ thống;

- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực HTXL nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Đường 6B, KCN Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1186411.02; Y = 407868.73;

- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1186427.06; Y = 407866.03;

- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1186373.01; Y = 407876.08;

- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1186428.44; Y = 407849.19;

- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1186424.73; Y = 407828.95;

- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1186404.58; Y = 407835.89;

- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1186359.09; Y = 407845.94;

- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1186413.07; Y = 407829.09;

- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1186423.15; Y = 407822.96.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107^{o}45' múi chiếu 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc
2	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....95...../GPMT- KCNKKT ngày ..29tháng..12năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	25,6
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	50
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	Rắn	NH	16 01 13	19.200
4	Bùn thải của quá trình photphat hóa	Rắn	NH	07 01 04	100
Tổng					**19.375,6**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Phế liệu kim loại, phế liệu ngũ kim	TT-R	11 04 03	258.720
2	Thùng carton lỗi thải	TT-R	18 01 05	280
3	Bao nylon lỗi thải	TT-R	18 01 06	230
4	Giấy văn phòng thải	TT-R	18 01 05	200
5	Túi vải lọc bụi kim loại (từ máy mài)	TT	18 02 02	8
6	Lõi cartridge lọc bụi kim loại (từ hệ thống xử lý khí thải)	TT	18 02 02	14
7	Bùn thải từ các bể tự hoại	TT	12 06 13	4.540
Tổng				**263.992**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	28,548
Tổng khối lượng		**28,548**

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	2.624
2	Sơn thải	Rắn	KS	08 01 01	260
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	KS	18 01 02	230,4
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	KS	18 01 03	1.024
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Lỏng	KS	12 06 05	17.172,48
Tổng					**21.310,88**

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 15 m^2 (bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông chống thấm, có gờ bao chống tràn, xây dựng vách rào lưới bao quanh kho và ngăn cách với kho chứa chất thải công nghiệp thông thường. Có trang bị thiết bị PCCC, ứng phó sự cố tràn đổ; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, …

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 30 m^2 (bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông chống thấm; vách rào lưới bao quanh kho và ngăn cách với kho CTNH, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 3,45 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có gắn biển báo của khu lưu chứa.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. **Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D), Ủy ban nhân dân xã Nhơn Trạch về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D), Ủy ban nhân dân xã Nhơn Trạch (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...95..../GPMT-KCNKKT ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Dự án "Nhà máy sản xuất và lắp ráp các loại máy biến thế, máy phát điện, tủ điện cao và hạ thế, cầu thang máy, ổn áp, thiết bị phân phối và điều khiển với quy mô 1.000 sản phẩm/năm (tương đương 650 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất, gia công các loại vật tư và thiết bị kim loại dùng cho ngành điện ***(các loại dây điện,*** hộp công tắc điện, vòng đề quấn dây điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện khác) với quy mô 20.000 sản phẩm/năm (tương đương 150 tấn sản phẩm/năm) (không có công đoạn xi mạ)" do Công ty TNHH Công nghiệp VietWin làm Chủ đầu tư tại đường 6B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 196/QĐ-KCNĐN ngày 10/8/2020. Công ty TNHH Công nghiệp VietWin đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Riêng mục tiêu sản xuất dây điện chưa có kế hoạch thực hiện, Chủ cơ sở sẽ thực hiện tại giai đoạn sau với quy mô công suất như sau: Sản xuất, gia công các loại vật tư và thiết bị kim loại dùng cho ngành điện (các loại dây điện, hộp công tắc điện, vòng đề quấn dây điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện khác) với quy mô 20.000 sản phẩm/năm.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực

hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI